**KHUNG MA TRÂN VÀ ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ II MÔN KHTN 6** **- NHÓM 4**

**a) Khung ma trận**

**- Thời điểm kiểm tra:** *Kiểm tra học kì II khi kết thúc nội dung:* **Đa dạng thế giới sống *– Lực- Năng lượng và cuộc sống*- Trái *đất và bầu trời***

**- Thời gian làm bài:** *60 phút.*

**- Hình thức kiểm tra:** *Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận).*

**- Cấu trúc:**

- Mức độ đề:*40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.*

- Phần trắc nghiệm: 4,0 điểm, *(gồm 16 câu hỏi: nhận biết: 10 câu, thông hiểu: 6 câu, mỗi câu 0,25 điểm;*

- Phần tự luận: 6,0 điểm *(Nhận biết: 1,5 điểm; Thông hiểu: 1,5 điểm; Vận dụng: 2 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm)*

- Nội dung nửa đầu học kì II (Chủ đề 8 (một phần) , CĐ9, CĐ 10 ( một phần) *=25% (2,5 điểm)*

- Nội dung nửa học kì sau (Phần còn lại ): *75% (7,5 điểm)*

| **Chủ đề** | MỨC ĐỘ | Tổng số câu | Điểm số |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Nhận biết** | **Thông hiểu** | Vận dụng | Vận dụng cao |
| **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | Tự luận | Trắc nghiệm | Tự luận | Trắc nghiệm | Tự luận | Trắc nghiệm |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1.Chủ đề 8: Đa dạng thế giới sống (từ bài Virus đến bài Thực vật) *(17 tiết)* |  | 3 câu0,75 đ |  | 2 câu 0,5 đ |  |  |  |  |  | 5 câu1,25 đ | **1,25 đ** |
| *2. Chủ đề 9 : Lực (11 tiết)* |  | 2 câu 0,5 đ  |  | 1 câu 0,25 đ |  |  |  |  |  | 3 câu 0,75 đ | **0,75 đ** |
| 3.Chủ đề 10: Năng lượng và cuộc sống( 5 tiết) (bài 41) |  |  |  | 2 câu 0,5 đ |  |  |  |  |  | 2 câu 0,5  | **0,5 đ** |
| 4.Chủ đề 8: Đa dạng thế giới sống(từ bài Thực hành phân loại thực vật đến hết) *(12 tiết)* | 1câu1,5 đ | 2 câu0,5 đ  | 1 câu1,5 đ |  |  |  |  |  | 2 câu 3,0 đ  | 2 câu 0,5 đ | **3,5đ** |
| *5. Chủ đề 10 : Năng lượng và cuộc sống (5 tiết)* |  |  |  | 1 câu0,25 đ |  |  | 1 câu1,0 đ  |  | 1 câu1,0 đ | 1 câu0,25 đ | **1.25đ** |
| *6. Chủ đề 11 : Trái Đất và bầu trời (10 tiết)* |  | 3 câu 0,75 đ |  |  |  1 câu 2 đ |  |  |  | 1 câu 2 đ | 3 câu 0,75 đ | **2.75đ** |
| **Số câu/ số ý** | **1 câu** | **10 câu** | **1 câu** | **6 câu** | **1 câu** |  | **1 câu** |  | **4 câu** | **16 câu** |  |
| **Điểm số** | **1,5 đ** | **2,5 đ** | **1,5đ** | **1,5 đ** | **2đ** |  | **1 đ** |  | **6đ** | **4đ** |  |
| **Tổng số điểm** | **4** | **3** | **2** | **1,0** |  | **10,0đ** |

**b) Bản đặc tả**

| **Nội dung** | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số ý TL/Số câu hỏi TN**  | **Câu hỏi** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  | TL(Số ý) | TN(Số câu) | TL(Số ý) | TN(Số câu) |
| 1. *Nửa đầu học kỳ II (17 tiết)*

Chủ đề 8: Đa dạng thế giới sống (từ bài Virus đến bài Thực vật) |  |  |  |  |
| - Khái niệm. - Cấu tạo sơ lược. - Sự đa dạng. - Một số bệnh gây ra. bởi virus và vi khuẩn.- Sự đa dạng nguyên sinh vật.- Một số bệnh do nguyên sinh vật gây nên. - Sự đa dạng nấm.- Vai trò của nấm. - Một số bệnh do nấm gây ra.- Sự đa dạng của thực vật. | **Nhận biết** | – Nêu được vai trò của virus trong thực tiễn. |  | 1 |  | C1 |
| - Nêu được một số bệnh do virus và vi khuẩn gây ra.  |  | 1 |  | C2 |
| - Nêu được một số bệnh do nguyên sinh vật gây nên. |  | 1 |  | C3 |
| - Nêu được một số bệnh do nấm gây nên. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Quan sát hình ảnh và mô tả được hình dạng và cấu tạo đơn giản của virus (gồm vật chất di truyền và lớp vỏ protein) và vi khuẩn. |  |  |  |  |
| - Nêu được một số vai trò và ứng dụng virus và vi khuẩn trong thực tiễn. |  | **1** |  | **C4** |
| - Dựa vào hình thái, nhận ra được sự đa dạng của vi khuẩn. |  |  |  |  |
| - Trình bày được một số cách phòng và chống bệnh do virus và vi khuẩn gây ra. |  |  |  |  |
| - Phân biệt được virus và vi khuẩn (chưa có cấu tạo tế bào và đã có cấu tạo tế bào). |  | **1** |  | **C5** |
| - Nhận biết được một số đối tượng nguyên sinh vật thông qua quan sát hình ảnh, mẫu vật (ví dụ: trùng roi, trùng đế giày, trùng biến hình, tảo silic, tảo lục đơn bào, ...).- Dựa vào hình thái, nêu được sự đa dạng của nguyên sinh vật.- Trình bày được cách phòng và chống bệnh do nguyên sinh vật gây ra.  |  |  |  |  |
| - Nhận biết được một số đại diện nấm thông qua quan sát hình ảnh, mẫu vật (nấm đơn bào, đa bào. Một số đại diện phổ biến: nấm đảm, nấm túi, ...). Dựa vào hình thái, trình bày được sự đa dạng của nấm.- Trình bày được vai trò của nấm trong tự nhiên và trong thực tiễn (nấm được trồng làm thức ăn, dùng làm thuốc,...).- Trình bày được cách phòng và chống bệnh do nấm gây ra. |  |  |  |  |
| - Dựa vào sơ đồ, hình ảnh, mẫu vật, phân biệt được các nhóm thực vật: Thực vật không có mạch (Rêu); Thực vật có mạch, không có hạt (Dương xỉ); Thực vật có mạch, có hạt (Hạt trần); Thực vật có mạch, có hạt, có hoa (Hạt kín).- Trình bày được vai trò của thực vật trong đời sống và trong tự nhiên: làm thực phẩm, đồ dùng, bảo vệ môi trường (trồng và bảo vệ cây xanh trong thành phố, trồng cây gây rừng, ...).  |  |  |  |  |
| **Vận dụng bậc thấp** | - Vận dụng được hiểu biết về virus và vi khuẩn vào giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn (ví dụ: vì sao thức ăn để lâu bị ôi thiu và không nên ăn thức ăn ôi thiu, …) |  |  |  |  |
| - Thực hành quan sát và vẽ được hình nguyên sinh vật dưới kính lúp hoặc kính hiển vi. |  |  |  |  |
| - Thông qua thực hành, quan sát và vẽ được hình nấm (quan sát bằng mắt thường hoặc kính lúp). |  |  |  |  |
| - Quan sát hình ảnh, mẫu vật thực vật và phân chia được thành các nhóm thực vật theo các tiêu chí phân loại đã học. |  |  |  |  |
| **Vận dụng bậc cao** | - Biết cách làm sữa chua, ... |  |  |  |  |
| - Vận dụng được hiểu biết về nấm vào giải thích một số hiện tượng trong đời sống như kĩ thuật trồng nấm, nấm ăn được, nấm độc, ... |  |  |  |  |
|  | 1. *2. Nửa cuối học kỳ II (12 tiết)*

Chủ đề 8: Đa dạng thế giới sống (từ bài Thực hành phân loại thực vật đến hết) |  |
| - Thực hành phân loại thực vật.- Sự đa dạng của động vật.- Thực hành phân loại động vật.- Vai trò của đa dạng sinh học trong tự nhiên. - Bảo vệ đa dạng sinh học.- Tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên. | **Nhận biết** | -Nêu được một số tác hại của động vật trong đời sống. - Nêu được vai trò của đa dạng sinh học trong tự nhiên và trong thực tiễn (làm thuốc, làm thức ăn, chỗ ở, bảo vệ môi trường, … |  |  | **Câu 19** | **C11****C12** |
| **Thông hiểu** | - Trình bày được vai trò của thực vật trong đời sống và trong tự nhiên: làm thực phẩm, đồ dùng, bảo vệ môi trường (trồng và bảo vệ cây xanh trong thành phố, trồng cây gây rừng, ...).  |  |  |  |  |
| - Phân biệt được hai nhóm động vật không xương sống và có xương sống. Lấy được ví dụ minh hoạ.- Nhận biết được các nhóm động vật không xương sống dựa vào quan sát hình ảnh hình thái (hoặc mẫu vật, mô hình) của chúng (Ruột khoang, Giun; Thân mềm, Chân khớp). Gọi được tên một số con vật điển hình.- Nhận biết được các nhóm động vật có xương sống dựa vào quan sát hình ảnh hình thái (hoặc mẫu vật, mô hình) của chúng (Cá, Lưỡng cư, Bò sát, Chim, Thú). Gọi được tên một số con vật điển hình. |  |  | **Câu 20**  |  |
| **Vận dụng bậc thấp** | - Quan sát hình ảnh, mẫu vật thực vật và phân chia được thành các nhóm thực vật theo các tiêu chí phân loại đã học. |  |  |  |  |
| - Thực hành quan sát (hoặc chụp ảnh) và kể được tên một số động vật quan sát được ngoài thiên nhiên. |  |  |  |  |
| - Giải thích được vì sao cần bảo vệ đa dạng sinh học. |  |  |  |  |
| **Vận dụng bậc cao** | - Thực hiện được một số phương pháp tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên: quan sát bằng mắt thường, kính lúp, ống nhòm; ghi chép, đo đếm, nhận xét và rút ra kết luận.- Nhận biết được vai trò của sinh vật trong tự nhiên (Ví dụ, cây bóng mát, điều hòa khí hậu, làm sạch môi trường, làm thức ăn cho động vật, ...).- Sử dụng được khoá lưỡng phân để phân loại một số nhóm sinh vật.- Quan sát và phân biệt được một số nhóm thực vật ngoài thiên nhiên.- Chụp ảnh và làm được bộ sưu tập ảnh về các nhóm sinh vật (thực vật, động vật có xương sống, động vật không xương sống).- Làm và trình bày được báo cáo đơn giản về kết quả tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên. |  |  |  |  |
| 1. ***Chủ đề 9: Lực (11 tiết)***
 |  |  |  |  |
| – Lực và tác dụng của lực | **Nhận biết** | - Lấy được ví dụ để chứng tỏ lực là sự đẩy hoặc sự kéo. |  |  |  |  |
| - Nêu được đơn vị lực đo lực. |  |  |  | **C6** |
| - Nhận biết được dụng cụ đo lực là lực kế. |  |  |  | **C7** |
| - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi tốc độ. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi hướng chuyển động. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm biến dạng vật |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Biểu diễn được một lực bằng một mũi tên có điểm đặt tại vật chịu tác dụng lực, có độ lớn và theo hướng của sự kéo hoặc đẩy. |  |  |  | **C8** |
| - Biết cách sử dụng lực kế để đo lực (ước lượng độ lớn lực tác dụng lên vật, chọn lực kế thích hợp, tiến hành đúng thao tác đo, đọc giá trị của lực trên lực kế). |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Biểu diễn được lực tác dụng lên 1 vật trong thực tế và chỉ ra tác dụng của lực trong trường hợp đó. |  |  |  |  |
| - Đo được lực bằng lực kế lò xo đơn vị là Newton ( Không yêu cầu giải thích nguyên lý do) |  |  |
| – Lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc | **Nhận biết** | - Lấy được ví dụ về lực tiếp xúc. |  |  |  |  |
| - Lấy được vi dụ về lực không tiếp xúc. |  |  |  |  |
| - Nêu được lực không tiếp xúc xuất hiện khi vật (hoặc đối tượng) gây ra lực không có sự tiếp xúc với vật (hoặc đối tượng) chịu tác dụng của lực. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Chỉ ra được lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc. |  |  |  |  |
| – Nêu được lực không tiếp xúc xuất hiện khi vật (hoặc đối tượng) gây ra lực không có sự tiếp xúc với vật (hoặc đối tượng) chịu tác dụng của lực; lấy được ví dụ về lực không tiếp xúc. |  |  |  |  |
| – Ma sát | **Nhận biết** | - Kể tên được ba loại lực ma sát. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về sự xuất hiện của lực ma sát nghỉ. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về sự xuất hiện của lực ma sát lăn. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về sự xuất hiện của lực ma sát trượt. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Chỉ ra được nguyên nhân gây ra lực ma sát. |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm về lực ma sát |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm về lực ma sát trượt (ma sát lăn, ma sát nghỉ). Cho ví dụ. |  |  |  |  |
| - Phân biệt được lực ma sát nghỉ, lực ma sát trượt, lực ma sát lăn. |  |  |  |  |
| - Nêu được sự tương tác giữa bề mặt của hai vật tạo ra lực ma sát giữa chúng |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Chỉ ra được tác dụng cản trở hay tác dụng thúc đẩy chuyển động của lực ma sát nghỉ (trượt, lăn) trong trường hợp thực tế. |  |  |  |  |
| **-** Lấy được ví dụ về một số ảnh hưởng của lực ma sát trong an toàn giao thông đường bộ. |  |  |  |  |
| – Lực cản của nước | **Nhận biết** | - Lấy được ví dụ vật chịu tác dụng của lực cản khi chuyển động trong môi trường (nước hoặc không khí). |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Chỉ ra được chiều của lực cản tác dụng lên vật chuyển động trong môi trường. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Lấy được ví dụ thực tế và giải thích được khi vật chuyển động trong môi trường nào thì vật chịu tác dụng của lực cản môi trường đó. |  |  |  |  |
| – Khối lượng và trọng lượng | **Nhận biết** | - Nêu được khái niệm về khối lượng. |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm trọng lượng. |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm lực hấp dẫn. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Đọc và giải thích được số chỉ về trọng lượng, khối lượng ghi trên các nhãn hiệu của sản phẩm tên thị trường. |  |  |  |  |
| - Giải thích được một số hiện tượng thực tế liên quan đến lực hấp dẫn, trọng lực |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | Xác định được trọng lượng của vật khi biết khối lượng của vật hoặc ngược lại |  |  |  |  |
| – Biến dạng của lò xo | **Nhận biết** | - Nhận biết được khi nào lực đàn hồi xuất hiện. |  |  |  |  |
| - Lấy được một số ví dụ về vật có khả năng đàn hồi tốt, kém.  |  |  |  |  |
| - Kể tên được một số ứng dụng của vật đàn hồi. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Chỉ ra được phương, chiều của lực đàn hồi khi vật chịu lực tác dụng. |  |  |  |  |
| - Chứng tỏ được độ giãn của lò xo treo thẳng đứng tỉ lệ với khối lượng của vật treo. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Giải thích được một số hiện tượng thực tế về: nguyên nhân biến dạng của vật rắn; lò xo mất khả năng trở lại hình dạng ban đầu; ứng dụng của lực đàn hồi trong kĩ thuật. |  |  |  |  |
|  | ***4. Chủ đề 10: năng lượng và cuộc sống (10 tiết)*** |  |  |  |  |
| – Khái niệm về năng lượng– Một số dạng năng lượng | **Nhận biết** | - Chỉ ra được một số hiện tượng trong tự nhiên hay một số ứng dụng khoa học kĩ thuật thể hiện năng lượng đặc trưng cho khả năng tác dụng lực. |  |  |  |  |
| - Kể tên được một số nhiên liệu thường dùng trong thực tế. |  |  |  |  |
| - Kể tên được một số loại năng lượng. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Nêu được nhiên liệu là vật liệugiải phóng năng lượng, tạo ra nhiệt và ánh sáng khi bị đốt cháy. Lấy được ví dụ minh họa |  |  |  | **C9** |
| - Phân loại năng lượng theo tiêu chí |  |  |  | **C10** |
| - Phân biệt được các dạng năng lượng. |  |  |  | **C13** |
| - Chứng minh được năng lượng đặc trưng cho khả năng tác dụng lực. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | - Giải thích được một số vật liệu trong thực tế có khả năng giải phóng năng lượng lớn, nhỏ. |  |  | **Câu 17** |  |
| - So sánh và phân tích được vật có năng lượng lớn sẽ có khả năng sinh ra lực tác dụng mạnh lên vật khác. |  |  |  |  |
| - Nêu được sự truyền năng lượng trong một số trường hợp đơn giản trong thực tiễn |  |  |  |  |
| – Sự chuyển hoá năng lượng | **Nhận biết** | - Chỉ ra được một số ví dụ trong thực tế về sự truyền năng lượng giữa các vật, chuyển từ dạng này sang dạng khác. |  |  |  |  |
| - Phát biểu được định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng. |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Nêu được định luật bảo toàn năng lượng và lấy được ví dụ minh hoạ. |  |  |  |  |
| **-** Giải thích được các hiện tượng trong thực tế có sự chuyển hóa năng lượng chuyển từ dạng này sang dạng khác, từ vật này sang vật khác. |  |  |  |  |
| **Vận dụng**  | - Vận dụng được định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng để giải thích một số hiện tượng trong tự nhiên và ứng dụng của định luật trong khoa học kĩ thuật. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ thực tế về ứng dụng trong kĩ thuật về sự truyền nhiệt và giải thích được. |  |  |  |  |
| – Năng lượng hao phí– Năng lượng tái tạo– Tiết kiệm năng lượng | **Nhận biết** | - Lấy được ví dụ về sự truyền năng lượng từ vật này sang vật khác từ dạng này sang dạng khác thì năng lượng không được bảo toàn mà xuất hiện một năng lượng hao phí trong quá trình truyền và biến đổi. |  |  |  |  |
| - Chỉ ra được một số ví dụ về sử dụng năng lượng tái tạo thường dùng trong thực tế. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Nêu được sự truyền năng lượng từ vật này sang vật khác từ dạng này sang dạng khác thì năng lượng không được bảo toàn mà xuất hiện một năng lượng hao phí trong quá trình truyền và biến đổi. Lấy được ví dụ thực tế. |  |  |  |  |
| **Vận dụng**  | - Đề xuất biện pháp và vận dụng thực tế việc sử dụng nguồn năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. |  |  |  |  |
|  | ***5. Chủ đề 11: Trái đất và bầu trời (10 tiết)*** |  |  |  |  |
| – Chuyển động nhìn thấy của Mặt Trời | **Nhận biết** | - Mô tả được quy luật chuyển động của Mặt Trời hằng ngày quan sát thấy. |  |  |  | **C14** |
| **Thông hiểu** | - Giải thích được quy luật chuyển động mọc, lặn của Mặt Trời. |  |  |  |  |
| **Vận dụng**  | - Giải thích quy luật chuyển động của mặt trời, mặt trăng, trái đất. |  |  | **Câu 18** |  |
| – Chuyển động nhìn thấy của Mặt Trăng | **Nhận biết** | - Nêu được các pha của Mặt Trăng trong Tuần Trăng. |  |  |  | **C15** |
| **Thông hiểu** | - Giải thích được các pha của Mặt Trăng trong Tuần Trăng. |  |  |  |  |
| **Vận dụng**  | - Thiết kế mô hình thực tế bằng vẽ hình, phần mền thông dụng để giải thích được một số hình dạng nhìn thấy của Mặt Trăng trong Tuần Trăng |  |  |  |  |
| – Hệ Mặt Trời– Ngân Hà | **Nhận biết** | - Nêu được Mặt Trời và sao là các thiên thể phát sáng; Mặt Trăng, các hành tinh và sao chổi phản xạ ánh sáng Mặt Trời. |  |  |  | **C16** |
| - Nêu được hệ Mặt Trời là một phần nhỏ của Ngân Hà. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu****Vận dụng**  | - Mô tả được sơ lược cấu trúc của hệ Mặt Trời, nêu được các hành tinh cách Mặt Trời các khoảng cách khác nhau và có chu kì quay khác nhau. |  |  |  |  |
| - Giải thích được hệ Mặt Trời là một phần nhỏ của Ngân Hà. |  |  |  |  |

#  ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 2 MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN, LỚP 6 – NHÓM 4

**A/TRẮC NGHIỆM:(4 điểm) Khoanh tròn trước câu trả lời đúng nhất (0,25đ)**

**Câu 1:** Virus có vai trò trong sản xuất các chế phẩm sinh học nào?

A. Interferon, Vaccine.          B. Vaccine, giấm ăn.

C. Phân bón, bột thông cống. D. Thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm.

**Câu 2:** Bệnh nào dưới đây ***không phải*** là do vi khuẩn gây nên?

A. Bệnh lao.                      C. Bệnh thủy đậu.

B. Bệnh kiết lị D. Bệnh Covid -19.

**Câu 3:** Nguyên sinh vật gây ra bệnh

A. dịch tả.                     C. thủy đậu.

B. sốt rét.                  D. Covid -19

**Câu 4:** Cho các vai trò sau:

(1)Cung cấp thực phẩm

(2) Sản xuất thuốc trừ sâu sinh học

(3) Gây hư hỏng thực phẩm

(4) Phân hủy xác sinh vật và chất thải hữu cơ

(5) Sản xuất các loại rượu, bia, đồ uống có cồn

(6) Gây bệnh cho người và các loài sinh vật khác.

Những vai trò nào ***không phải*** là lợi ích của nấm trong thực tiễn ?

1. (1) , (3), (5) B. (2) , (4), (6) C. (1) , (2), (5) D. (3) , (4), (6)

**Câu 5:** Quan sát hình dưới đây và xác định cấu tạo của virus bằng cách lựa chọn đáp án đúng.



 A.(1) Vỏ ngoài, (2) Vỏ protein, (3) Phần lõi. B. (1) Vỏ protein, (2) Vỏ ngoài, (3) Phần lõi.

 C. (1) Phần lõi, (2) Vỏ protein, (3) Vỏ ngoài. D. (1) Vỏ ngoài, (2) Phần lõi, (3) Vỏ protein.

**Câu 6:** Đơn vị đo lực là

**A**. kilôgam **B**. gam **C**. lít **D**. niutơn

**Câu 7:** Dụng cụ dùng để đo lực là

A. cân B. nhiệt kế C. lực kế D. đồng hồ

**Câu 8:** Hình dưới đây biểu diễn lực có



A. độ lớn 90N, phương nằm ngang, chiều từ phải sang trái

B. độ lớn 90N, phương nằm ngang, chiều từ trái sang phải

C. độ lớn 30N, phương nằm ngang, chiều từ trái sang phải

D. độ lớn 30N, phương nằm ngang, chiều từ dưới lên trên

**Câu 9:** Nhiên liệu tích trữ năng lượng hữu ích. Chúng ta thu được năng lượng từ nhiên liệu bằng cách

**A.** di chuyển nhên liệu. **B.** tích trữ nhiên liệu,

**C**. đốt cháy nhiên liệu.  **D.** nấu nhiên liệu.

**Câu 10:** Nguồn năng lượng nào dưới đây là nguồn năng lượng tái tạo?

1. Than. **B.**Khí tự nhiên. **C.**Gió. **D.**Dầu.

**Câu 11:** Sinh vật nào sau đây có hại cho con người?

1. Muỗi B.Ong C. Mực D. Gà

**Câu 12: Cho các vai trò sau:**

(1) Đảm bảo sự phát triển bền vững của con người

(2) Là nguồn cung cấp tài nguyên vô cùng, vô tận

(3) Phục vụ nhu cầu tham quan, giải trí của con người

(4) Giúp con người thích nghi với biến đổi khí hậu

(5) Liên tục hình thành thêm nhiều loài mới phục vụ cho nhu cầu của con người

Những vai trò nào là vai trò của đa dạng sinh học đối với con người?

A. (1), (2), (3)                  B. (2), (3), (5) **C. (1), (3), (4)** D. (2), (4), (5)

**Câu 13:** Tên dạng năng lượng có trong hình sau là:



**A**. nhiệt năng. **B**. động năng.

**C**. hoá năng. **D**. quang năng.

**Câu 14:** Chuyển động nhìn thấy của Mặt Trời do

1. Mặt Trời mọc ở đằng đông, lặn ở đằng tây.
2. Trái đất tự quay quanh trục của nó theo hướng từ tây sang đông.
3. Trái đất tự quay quanh trục của nó theo hướng từ đông sang tây.
4. Mặt Trời chuyển động từ đông sang tây.

**Câu 15:** Các hình dạng nhìn thấy của Mặt Trăng:

A. trăng tròn, trăng bán nguyệt, trăng khuyết

B. trăng tròn, trăng khuyết, trăng lưỡi liềm

C. trăng tròn, trăng bán nguyệt, trăng khuyết, trăng lưỡi liềm

D. trăng tròn, trăng bán nguyệt, trăng lưỡi liềm

**Câu 16:** Thiên thể tự phát ra ánh sáng là:

1. Kim tinh. B. Mặt Trời. C. Hỏa tinh. D. Trái Đất

**B/ TỰ LUẬN (6 điểm) :**

**Câu 17. *(1.0 điểm)*** Em hãy nêu sự truyền năng lượng trong trường hợp rót nước vào cốc có chứa nước đá?

**Câu 18. *(2.0 điểm)*** Giải thích hiện tượng ngày, đêm trên trái đất và nguyên nhân dẫn đến sự luân phiên ngày và đêm.

**Câu 19. *(1.5 điểm)*** Nêu vai trò của đa dạng sinh học trong tự nhiên và trong thực tiễn. Lấy ví dụ?

**Câu 20. *(1.5 điểm)*** Cho các đại diện sinh vật: cá mập, cá voi, chim cánh cụt, ếch giun, cá sấu, thú mỏ vịt, cua, san hô, giun đất, hến, mực, bọ cánh cam, lươn, hươu, cá ngựa. Hãy sắp sếp chúng vào các nhóm động vật theo bảng sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Nhóm động vật** | **Đại diện sinh vật** |
|  |  |